

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Số: 1193/VNPD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 (đã được soát xét)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tùng Phương

Địa chỉ: Số 4 Phố Yên Bình - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:  24h  Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 (đã được soát xét)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam vào ngày 28/08/2024 tại đường dẫn: <https://vnpd.com.vn/d4/news/Bao-cao-tai-chinh-giua-nien-do-nam-2024-da-duoc-soat-xet-6-10654.aspx>

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*Nguyễn Tùng Phương*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c);
- VP.HĐQT;
- Lưu: VT, PTCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Tùng Phương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Số: 1196/VNPD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ  
kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày  
30/6/2024 (đã được soát xét)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện  
Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ  
Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần  
Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm  
2024 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023: 67.532,74 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024: 36.846,08 triệu đồng.

**Nguyên nhân biến động:**

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 giảm 30.686,66 triệu đồng, tương  
đương giảm 45,44% so với 6 tháng đầu năm 2023. Nguyên nhân chính:

- Do sản lượng điện 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với 6 tháng đầu năm 2023 là  
20.259.306 kWh.

- Giá bán điện của NMTĐ Bắc Bình giảm 207,084 đồng/kWh, NMTĐ Khe Bó  
giảm 73,494 đồng/kWh so với 6 tháng đầu năm 2023.

Các yếu tố nêu trên dẫn đến tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 giảm 42.063,35  
triệu đồng, tương đương giảm 17,68 % so với 6 tháng đầu năm 2023, vì vậy lợi nhuận  
giảm. Cụ thể như sau:



ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch	
			Tăng/giảm	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	195.900,55	237.963,91	(42.063,35)	-17,68%
Tổng chi phí	149.644,29	158.155,82	(8.511,53)	-5,38%
Lợi nhuận trước thuế	46.256,27	79.808,09	(33.551,82)	-42,04%
Chi phí thuế TNDN	9.410,18	12.275,35	(2.865,17)	-23,34%
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>36.846,08</b>	<b>67.532,74</b>	<b>(30.686,66)</b>	<b>-45,44%</b>

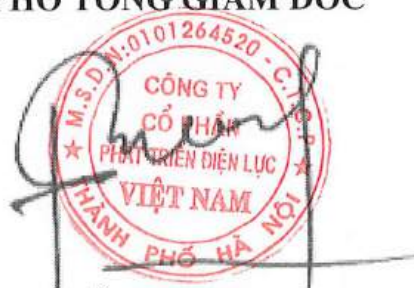
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin giải trình số liệu với các Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c);
- VP.HĐQT;
- Lưu: VT, PTCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tùng Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch
Ông Ngô Quốc Huy	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên
Ông Yoshiyuki Ueda	Thành viên
Ông Naruomi Samejima	Thành viên
Ông Trần Văn Đước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Loan	Thành viên độc lập

#### Ban Kiểm soát

Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Masahiro Yamaguchi	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán

Ông Ngô Quốc Huy	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Thu Trang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024; Nghỉ thai sản từ 17/04/2024
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Phụ trách kế toán	Giao nhiệm vụ từ ngày 17/04/2024

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *keo*



**Ngô Quốc Huy**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30/06/2024*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>222.337.408.536</b>	<b>253.332.124.339</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	120.750.031.392	49.681.302.435
Tiền	111		45.750.031.392	24.681.302.435
Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.095.760.689	202.125.079.062
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	90.656.695.951	195.088.244.964
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.662.461.172	6.565.027.976
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.711.829.814	1.407.032.370
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(935.226.248)	(935.226.248)
Hàng tồn kho	140	10	1.426.315.300	1.348.129.884
Hàng tồn kho	141		1.426.315.300	1.348.129.884
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.065.301.155	177.612.958
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	241.196.785	168.732.720
Thuế GTGT được khấu trừ	152		478.064	478.064
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	823.626.306	8.402.174
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.485.201.538.661</b>	<b>1.563.472.870.761</b>
Tài sản cố định	220		1.447.386.211.466	1.525.297.750.480
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.442.157.262.209	1.519.880.610.101
- Nguyên giá	222		3.513.784.310.489	3.512.786.696.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.071.627.048.280)	(1.992.906.086.404)
Tài sản cố định vô hình	227	13	5.228.949.257	5.417.140.379
- Nguyên giá	228		6.871.318.875	6.871.318.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.642.369.618)	(1.454.178.496)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.272.283.825	2.548.474.001
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	3.272.283.825	2.548.474.001
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.950.000.000	1.950.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	14	1.950.000.000	1.950.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		32.593.043.370	33.676.646.280
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	4.220.100.872	5.137.810.784
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	28.372.942.498	28.538.835.496
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.707.538.947.197</b>	<b>1.816.804.995.100</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>223.771.639.991</b>	<b>248.536.968.652</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>177.011.252.242</b>	<b>169.776.580.901</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.347.586.316	9.649.470.558
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.048.492.443	18.571.435.120
Phải trả người lao động	314		7.186.317.839	6.110.892.085
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.800.519.639	10.634.889.874
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	32.649.234.829	31.002.178.594
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	86.666.666.671	89.166.666.671
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.209.974.505	4.538.587.999
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46.760.387.749</b>	<b>78.760.387.751</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	46.760.387.749	78.760.387.751
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.483.767.307.206</b>	<b>1.568.268.026.448</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.483.767.307.206</b>	<b>1.568.268.026.448</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.065.896.290.000</i>	<i>1.065.896.290.000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.687.440.540	12.760.567.812
Quỹ đầu tư phát triển	418		61.702.700.343	62.629.573.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		339.517.399.883	424.018.119.125
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>302.671.316.376</i>	<i>233.518.613.740</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>36.846.083.507</i>	<i>190.499.505.385</i>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.707.538.947.197</b>	<b>1.816.804.995.100</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Hoàng Hà



Tổng Giám đốc

Ngô Quốc Huy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	195.018.479.287	237.161.271.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		195.018.479.287	237.161.271.877
Giá vốn hàng bán	11	23	123.167.695.399	124.235.731.621
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.850.783.888	112.925.540.256
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	882.073.308	791.836.860
Chi phí tài chính	22	25	6.030.179.083	16.201.485.494
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.352.628.027	15.575.260.697
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	20.301.330.455	17.374.826.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.401.347.658	80.141.065.535
Thu nhập khác	31	27	1.820	10.798.294
Chi phí khác	32	28	145.082.704	343.774.067
Lợi nhuận khác	40		(145.080.884)	(332.975.773)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.256.266.774	79.808.039.762
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	9.410.183.267	12.275.349.369
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.846.083.507	67.532.740.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	346	634
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	346	634

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Hoàng Hà

Ngô Quốc Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	315.051.506.643	260.765.386.563
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(8.891.114.798)	(15.197.179.778)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(20.818.101.667)	(24.228.620.802)
Tiền lãi vay đã trả	4	(5.447.639.907)	(17.981.335.990)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(12.488.979.185)	(18.135.316.256)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	383.552.794	1.175.249.501
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(56.193.385.809)	(65.588.217.824)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>211.595.838.071</b>	<b>120.809.965.414</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.301.636.695)	(467.573.363)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	767.322.994	844.665.039
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.534.313.701)</b>	<b>377.091.676</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.500.000.002)	(172.000.000.002)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.493.743.111)	(1.342.565.214)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(138.993.743.113)</b>	<b>(173.342.565.216)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>71.067.781.257</b>	<b>(52.155.508.126)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>49.681.302.435</b>	<b>103.119.419.811</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	947.700	243.000
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>120.750.031.392</b>	<b>50.964.154.685</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Hoàng Hà

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Huy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/12/2023.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 2 – CT2 – 286 Nguyễn Xiển, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Do lưu lượng về các hồ Khe Bó, Bắc Bình đều thấp hơn so với kế hoạch và phương thức vận hành hệ thống điện thực hiện theo định hướng giữ nước các hồ Bản Vẽ, Đại Ninh nên sản lượng điện thương phẩm thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 của hai Nhà máy Thủy điện Bắc Bình và Khe Bó không đạt kế hoạch. Điều này dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước 42.142.792.590 đồng, tương ứng giảm 17,77%. Trong khi đó, do đặc thù của hoạt động thủy điện, chi phí cố định như chi phí khấu hao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nên giá vốn chỉ giảm so với năm trước là 1.068.036.222 đồng. Các yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế giảm từ 67.532.740.393 đồng năm trước xuống còn 36.846.083.507 đồng năm nay.

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Văn phòng Công ty (bao gồm Nhà máy Thủy điện Nậm Má)	Hà Nội	Sản xuất – bán điện
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

**1.7 NHÂN VIÊN**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 126 người (tại ngày 31/12/2023 là 124 người).

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.4 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 3.8 HÀNG TỒN KHO

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3.8 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Thủy điện Khe Bô đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XD/CB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46,4
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, chương trình phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (46,4 – 66 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### *Chương trình phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm và các TSCĐ vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 10 năm.

### 3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### 3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty như sau:

- Phân bổ dần vào chi phí trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm đối với những tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên;
- Ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ đối với những tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê.

Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác của Công ty bao gồm chi phí như cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí kiểm định an toàn đập,... theo thời hạn cụ thể được quy định tại các chứng từ liên quan.

### **3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, chi phí lãi vay, chi phí đi dân và tái định cư, chi phí an toàn điện các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### **3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### **3.15 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3.15 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### 3.17 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và phải có thông báo chi trả cổ tức của Công ty cùng với Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### 3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện.

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

### 3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

#### *Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Văn bản số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Công ty áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; đến năm 2024, Công ty đã hết thời hạn được giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

#### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **3.21 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **3.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không phải lập Báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	685.962.400	409.170.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.064.068.992	24.272.132.335
- Các khoản tương đương tiền (*)	75.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>120.750.031.392</b>	<b>49.681.302.435</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh với tổng giá trị là 75.000.000.000 đồng, lãi suất 2,9%/năm.

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>241.196.785</b>	<b>168.732.720</b>
- Chi phí bảo hiểm	241.196.785	168.732.720
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.220.100.872</b>	<b>5.137.810.784</b>
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền 01 lần (*)	776.899.581	787.011.071
- Phí khai thác sử dụng mặt nước	1.051.383.955	1.122.913.265
- Các khoản khác	2.391.817.336	3.227.886.448
<b>Cộng</b>	<b>4.461.297.657</b>	<b>5.306.543.504</b>

(\*) Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m<sup>2</sup>.

**6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Hạng mục xử lý gia cố hạ lưu bờ trái - Nhà máy Thủy điện Khe Bó	2.218.444.392	2.218.444.392
- Công trình khác	1.053.839.433	330.029.609
<b>Cộng</b>	<b>3.272.283.825</b>	<b>2.548.474.001</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	90.656.695.951	-	195.088.244.964	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	87.315.090.322	-	193.429.908.479	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.301.283.079	-	1.618.013.935	-
- Các đối tượng khác	40.322.550	-	40.322.550	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	90.656.695.951	-	195.088.244.964	-

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	7.662.461.172	(935.226.248)	6.565.027.976	(935.226.248)
- Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương (*)	795.228.335	-	544.553.335	-
- Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý Dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó (**)	5.325.148.908	(738.219.715)	5.325.148.908	(738.219.715)
- Trả trước cho người bán khác	1.542.083.929	(197.006.533)	695.325.733	(197.006.533)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.662.461.172	(935.226.248)	6.565.027.976	(935.226.248)

(\*) Bao gồm 544.553.335 đồng là khoản kinh phí hoạt động phục vụ công tác bồi thường GPMB dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó của Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương theo Hợp đồng số 18/2007/HXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

(\*\*) Là các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý Dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được quyết toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
a) Ngắn hạn	1.711.829.814	1.407.032.370
- Tạm ứng	640.837.550	648.687.076
- Phải thu khác	1.070.992.264	758.345.294
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.711.829.814</b>	<b>1.407.032.370</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.018.216.385	910.515.520
Công cụ, dụng cụ	129.645.927	160.491.376
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	278.452.988	277.122.988
<b>Cộng</b>	<b>1.426.315.300</b>	<b>1.348.129.884</b>

**11. THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	25.257.273.060	25.408.883.951
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.115.669.438	3.129.951.545
<b>Cộng</b>	<b>28.372.942.498</b>	<b>28.538.835.496</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**Tầng 2 – CT2 – 286 Nguyễn Xiển,  
huyện Thanh Trì, thành phố Hà NộiMÃ SỐ B09a-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2024	1.841.668.198.786	1.651.824.414.513	14.445.637.379	4.848.445.827	3.512.786.696.505
- Mua trong năm	-	-	-	962.872.728	962.872.728
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	47.206.461	-	-	-	47.206.461
- Giảm khác	-	(12.465.205)	-	-	(12.465.205)
<b>30/06/2024</b>	<b>1.841.715.405.247</b>	<b>1.651.811.949.308</b>	<b>14.445.637.379</b>	<b>5.811.318.555</b>	<b>3.513.784.310.489</b>

**HAO MÒN LŨY KẾ**

01/01/2024	(903.848.671.676)	(1.075.188.236.800)	(9.660.336.429)	(4.208.841.499)	(1.992.906.086.404)
- Khấu hao trong kỳ	(38.238.039.978)	(39.680.668.217)	(490.389.708)	(311.863.973)	(78.720.961.876)
<b>30/06/2024</b>	<b>(942.086.711.654)</b>	<b>(1.114.868.905.017)</b>	<b>(10.150.726.137)</b>	<b>(4.520.705.472)</b>	<b>(2.071.627.048.280)</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

01/01/2024	937.819.527.110	576.636.177.713	4.785.300.950	639.604.328	1.519.880.610.101
30/06/2024	899.628.693.593	536.943.044.291	4.294.911.242	1.290.613.083	1.442.157.262.209

- Trong đó, bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bó nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 6.558.613.879 đồng, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong kỳ là 336.965.635 đồng. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 1.319.120.820.377 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.386.893.957.831 đồng);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 290.064.311.767 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 285.304.726.094 đồng);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2024 là 1.921.702.309 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 35.800.000 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
Tầng 2 – CT2 – 286 Nguyễn Xiển,  
huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
01/01/2024	5.684.472.483	1.095.031.802	91.814.590				6.871.318.875
30/06/2024	5.684.472.483	1.095.031.802	91.814.590				6.871.318.875
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>							
01/01/2024	(892.778.615)	(469.585.291)	(91.814.590)				(1.454.178.496)
Khấu hao trong kỳ	(43.619.130)	(144.571.992)	-				(188.191.122)
30/06/2024	(936.397.745)	(614.157.283)	(91.814.590)				(1.642.369.618)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
01/01/2024	4.791.693.868	625.446.511	-				5.417.140.379
30/06/2024	4.748.074.738	480.874.519	-				5.228.949.257

Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 1.584.230.253 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.603.928.565 đồng);
- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 231.332.045 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 195.793.644 đồng);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.950.000.000	-	(*) 1.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	(*) 1.950.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(*) 1.950.000.000</b>	<b>-</b>

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 01/01/2024 và 30/06/2024 là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

(\*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.347.586.316</b>	<b>9.347.586.316</b>	<b>9.649.470.558</b>	<b>9.649.470.558</b>
- Công ty Cổ phần 495	580.974.101	580.974.101	580.974.101	580.974.101
- Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 1	213.715.390	213.715.390	534.288.476	534.288.476
- Các đối tượng khác	8.552.896.825	8.552.896.825	8.534.207.981	8.534.207.981
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.347.586.316</b>	<b>9.347.586.316</b>	<b>9.649.470.558</b>	<b>9.649.470.558</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	Số đã trừ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>					
- Thuế giá trị gia tăng	1.486.615.108	14.643.984.652	12.504.657.500	3.625.942.260	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.637.979.185	9.410.183.267	12.488.979.185	6.559.183.267	
- Thuế thu nhập cá nhân	343.345.512	1.558.984.761	1.864.653.812	37.676.461	
- Thuế tài nguyên	2.526.890.267	17.129.575.947	15.212.675.591	4.443.790.623	
- Các loại thuế khác	-	3.308.394.500	3.308.394.500	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.576.605.048	6.151.865.112	7.346.570.328	3.381.899.832	
<b>Cộng</b>	<b>18.571.435.120</b>	<b>52.202.988.239</b>	<b>52.725.930.916</b>	<b>18.048.492.443</b>	

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	Số đã trừ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>					
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	823.626.246	823.626.246	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.402.174	48.152.464	39.750.350	60	
<b>Cộng</b>	<b>8.402.174</b>	<b>48.152.464</b>	<b>863.376.596</b>	<b>823.626.306</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**Tầng 2 – CT2 – 286 Nguyễn Xiển,  
huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>86.666.666.671</b>	<b>86.666.666.671</b>	<b>32.000.000.002</b>	<b>89.166.666.671</b>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>86.666.666.671</i>	<i>86.666.666.671</i>	<i>32.000.000.002</i>	<i>89.166.666.671</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (1)	25.000.000.000	25.000.000.000	5.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh Hà Nội (2)	61.666.666.671	61.666.666.671	27.000.000.002	59.166.666.671
<b>Vay dài hạn</b>	<b>46.760.387.749</b>	<b>46.760.387.749</b>	-	<b>78.760.387.751</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (1)	14.200.000.000	14.200.000.000	-	19.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh Hà Nội (2)	32.560.387.749	32.560.387.749	-	59.560.387.751
<b>Cộng</b>	<b>133.427.054.420</b>	<b>133.427.054.420</b>	<b>32.000.000.002</b>	<b>167.927.054.422</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015, với các điều khoản sau đây:
  - Số tiền vay: 249.000.000.000 đồng;
  - Mục đích sử dụng vốn: Cho vay tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô để trả nợ cho dư nợ gốc của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội;
  - Thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên;
  - Lãi suất: Lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng/lần;
  - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội với các hợp đồng sau:
  - (a) Hợp đồng tín dụng số 01.TP/2023/7757730/HĐTD ngày 19/07/2023, với các điều khoản sau đây:
    - Số tiền vay: 15.393.721.102 đồng;
    - Mục đích sử dụng vốn: Cho vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc khoản vay đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội;
    - Thời hạn vay: đến ngày 31/12/2025;
    - Lãi suất cho vay: 7,69%/năm (được áp dụng đến ngày 30/04/2024) và sau đó áp dụng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm;
    - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô.
  - (b) Hợp đồng tín dụng số 02.MSB/2023/7757730/HĐTD ngày 19/07/2023, với các điều khoản sau đây:
    - Số tiền vay: 54.166.666.665 đồng;
    - Mục đích sử dụng vốn: Cho vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc khoản vay đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân;
    - Thời hạn vay: đến ngày 20/07/2025;
    - Lãi suất cho vay: 7,69%/năm (được áp dụng đến ngày 29/02/2024) và sau đó áp dụng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm;
    - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô.
  - (c) Hợp đồng mua nợ số 01/2023/7757730/HĐMN-ABB-BIDV ngày 23/10/2023, với các điều khoản sau đây:
    - Số tiền vay: 64.000.000.000 đồng;
    - Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô;
    - Thời hạn vay: 10 năm;
    - Lãi suất cho vay: 6,4%/năm (được áp dụng đến ngày 31/08/2024) và sau đó áp dụng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm;
    - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp một phần của toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.800.519.639</b>	<b>10.634.889.874</b>
- Chi phí lãi vay	379.252.020	474.263.900
- Chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó (*)	8.233.907.516	8.233.907.516
- Chi phí chế độ an toàn điện (**)	-	1.755.332.283
- Chi phí phải trả khác	187.360.103	171.386.175
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.800.519.639</b>	<b>10.634.889.874</b>

(\*) Theo hướng dẫn tại Văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng đề tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 30/06/2024, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được nghiệm thu quyết toán.

(\*\*) Tiền an toàn điện là một khoản có tính chất tiền lương, do vậy, chi phí chế độ an toàn điện 6 tháng đầu năm năm 2024 đã được ghi nhận và theo dõi như khoản phải trả người lao động.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>32.649.234.829</b>	<b>31.002.178.594</b>
- Kinh phí công đoàn	83.230.239	82.331.273
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4.097.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.566.004.590	30.915.749.521
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31.940.645.151	29.844.759.262
+ Thù lao phải trả cho thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và không chuyên trách (*)	-	399.707.782
+ Phải trả, phải nộp khác	625.359.439	671.282.477
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.649.234.829</b>	<b>31.002.178.594</b>

(\*) Thù lao phải trả cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát chuyên trách và không chuyên trách là một khoản có tính chất tiền lương, do vậy, các khoản thù lao này trong 6 tháng đầu năm năm 2024 đã được ghi nhận và theo dõi như khoản phải trả người lao động.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Tầng 2 – CT2 – 286 Nguyễn Xiển,  
huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**MÃU SỐ B09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2023</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>9.119.370.903</b>	<b>66.270.769.980</b>	<b>388.600.951.714</b>	<b>1.532.850.859.037</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	190.499.505.385	190.499.505.385
- Phân phối lợi nhuận + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành	-	-	-	-	(155.233.315.323)	(155.233.315.323)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(16.666.797.623)	(16.666.797.623)
- Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.641.196.909	(3.641.196.909)	-	-
- Hoàn nhập từ quỹ khen thưởng trích thừa các năm trước	-	-	-	-	150.977.349	150.977.349
<b>31/12/2023</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>12.760.567.812</b>	<b>62.629.573.071</b>	<b>424.018.119.125</b>	<b>1.568.268.026.448</b>
<b>01/01/2024</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>12.760.567.812</b>	<b>62.629.573.071</b>	<b>424.018.119.125</b>	<b>1.568.268.026.448</b>
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	36.846.083.507	36.846.083.507
- Phân phối lợi nhuận + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(121.346.802.749)	(121.346.802.749)
+ Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(14.757.173.749)	(14.757.173.749)
- Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	926.872.728	(926.872.728)	-	-
<b>30/06/2024</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>13.687.440.540</b>	<b>61.702.700.343</b>	<b>339.517.399.883</b>	<b>1.483.767.307.206</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam ngày 26/04/2024.

(\*\*) Ghi nhận cổ tức phải trả theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số C067/2024-VPD/VSDC-ĐK ngày 05/04/2024 do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam lập.

**20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	320.318.890.000	30,05%	266.000.000.000	24,96%
- Vốn góp của các cổ đông khác	207.227.460.000	19,44%	261.546.350.000	24,53%
<b>Cộng</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>100,00%</b>

**20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	106.589.629.000	-

**20.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**20.5 CÁC QUỸ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.702.700.343	62.629.573.071

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**21.1 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích sử dụng	Thời hạn
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
Nhà máy Thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

**21.2 NGOẠI TỆ**

	30/06/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	1.620,00	1.620,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán điện thương phẩm</b>	<b>195.018.479.287</b>	<b>237.161.271.877</b>
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	6.550.418.231	3.773.195.653
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	47.910.844.247	70.738.513.304
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	140.557.216.809	162.649.562.920
<b>Cộng</b>	<b>195.018.479.287</b>	<b>237.161.271.877</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Giá vốn của bán điện thương phẩm</b>	<b>123.167.695.399</b>	<b>124.235.731.621</b>
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	4.419.069.667	3.398.097.489
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	21.863.315.176	22.574.128.923
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	96.885.310.556	98.263.505.209
<b>Cộng</b>	<b>123.167.695.399</b>	<b>124.235.731.621</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	880.186.008	791.593.860
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.887.300	243.000
<b>Cộng</b>	<b>882.073.308</b>	<b>791.836.860</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	5.352.628.027	15.575.260.697
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	64.800
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	548.909.997
- Chi phí tài chính khác	677.551.056	77.250.000
<b>Cộng</b>	<b>6.030.179.083</b>	<b>16.201.485.494</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	12.418.083.186	10.557.108.697
- Chi phí vật liệu quản lý	304.876.857	323.882.078
- Chi phí đồ dùng văn phòng	218.855.109	315.887.552
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.830.500.404	1.825.672.023
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	43.131.451	329.659.111
- Thuế, phí và lệ phí	82.328.599	62.296.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.833.235.882	994.346.873
- Chi phí bằng tiền khác	3.570.318.967	2.965.973.219
<b>Cộng</b>	<b>20.301.330.455</b>	<b>17.374.826.087</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	523.620.706	338.844.607
- Chi phí nhân công	24.272.065.133	21.620.783.162
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	356.357.298	596.982.701
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.909.152.998	81.281.485.891
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.925.817.964	1.421.470.062
- Thuế, phí và lệ phí	26.731.770.518	28.253.719.766
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.125.940.229	1.365.750.105
- Chi phí bằng tiền khác	4.625.631.008	6.732.851.414
<b>Cộng</b>	<b>143.470.355.854</b>	<b>141.611.887.708</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành (*)	-	331.200.000
- Truy thu thuế, chậm nộp thuế	-	3.474.067
- Các khoản chi phí khác	145.082.704	9.100.000
<b>Cộng</b>	<b>145.082.704</b>	<b>343.774.067</b>

(\*) Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành 6 tháng năm 2024 được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>46.256.266.774</b>	<b>79.808.089.762</b>
* Lợi nhuận kế toán trước thuế hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó	-	37.737.073.926
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	331.010.838
- Khấu hao TSCĐ của tài sản không có hóa đơn hợp lệ	-	328.272.297
- Các khoản không được trừ khác	-	2.738.541
<b>Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN</b>	-	<b>38.068.084.764</b>
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh tại nhà máy Khe Bó</b>	-	<b>3.806.808.476</b>
* Lợi nhuận kế toán trước thuế theo thuế suất phổ thông (20%)	46.256.266.774	42.071.015.836
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	794.649.559	271.688.625
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	220.800.000	264.960.000
- Khấu hao TSCĐ của tài sản không có hóa đơn hợp lệ	336.965.635	-
- Các khoản chậm nộp, vi phạm hành chính	145.082.704	-
- Các khoản không được trừ khác	91.801.220	6.728.625
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)</b>	<b>47.050.916.333</b>	<b>42.342.704.461</b>
<b>Chi phí thuế TNDN trên thuế suất 20%</b>	<b>9.410.183.267</b>	<b>8.468.540.893</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.410.183.267</b>	<b>12.275.349.369</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	36.846.083.507	67.532.740.393
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.846.083.507	67.532.740.393
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	106.589.629	106.589.629
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>346</b>	<b>634</b>

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2024 (Công ty không xác định được chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2023).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu, pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

**Các loại công cụ tài chính**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.750.031.392	49.681.302.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.368.525.765	196.495.277.334
<b>Cộng</b>	<b>213.118.557.157</b>	<b>246.176.579.769</b>
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	133.427.054.420	167.927.054.422
Phải trả người bán và phải trả khác	41.996.821.145	40.651.649.152
Chi phí phải trả	8.800.519.639	10.634.889.874
<b>Cộng</b>	<b>184.224.395.204</b>	<b>219.213.593.448</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>28.894.161.953</b>	<b>26.962.986.321</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các loại công cụ tài chính (tiếp)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2024</b>			
Vay và nợ	86.666.666.671	46.760.387.749	133.427.054.420
Phải trả người bán và phải trả khác	41.996.821.145	-	41.996.821.145
Chi phí phải trả	8.800.519.639	-	8.800.519.639
<b>Cộng</b>	<b>137.464.007.455</b>	<b>46.760.387.749</b>	<b>184.224.395.204</b>
<b>01/01/2024</b>			
Vay và nợ	89.166.666.671	78.760.387.751	167.927.054.422
Phải trả người bán và phải trả khác	40.651.649.152	-	40.651.649.152
Chi phí phải trả	10.634.889.874	-	10.634.889.874
<b>Cộng</b>	<b>140.453.205.697</b>	<b>78.760.387.751</b>	<b>219.213.593.448</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các loại công cụ tài chính (tiếp)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2024</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.750.031.392	-	120.750.031.392
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.368.525.765	-	92.368.525.765
<b>Cộng</b>	<b>213.118.557.157</b>	<b>-</b>	<b>213.118.557.157</b>
<b>01/01/2024</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.681.302.435	-	49.681.302.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.495.277.334	-	196.495.277.334
<b>Cộng</b>	<b>246.176.579.769</b>	<b>-</b>	<b>246.176.579.769</b>

**35. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

**35.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Tổng Công ty Phát điện 1	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cổ đông lớn
- Tepco Renewable Power Singapore Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Tổng Công ty Phát điện 1
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có giao dịch và số dư với các Bên liên quan như sau:

**Giao dịch với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	188.539.783.056	233.388.076.224
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	6.478.696.231	3.751.550.069

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Số dư với các bên liên quan:*

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>90.616.373.401</b>	<b>195.047.922.414</b>
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	87.315.090.322	193.429.908.479
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.301.283.079	1.618.013.935
<b>Phải thu khác</b>	<b>153.120.000</b>	<b>271.680.000</b>
- Tổng Công ty Phát điện 1	153.120.000	271.680.000

*Thu nhập của các bên liên quan:*

Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam đã trình bày lại nội dung tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 để trình bày số liệu so sánh bao gồm các khoản lương và an toàn điện như sau:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (trình bày lại)
		VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch	363.350.414	358.820.498
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Văn Khóa (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên	-	55.200.000
Ông Nguyễn Văn Thịnh (Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)	Thành viên	-	18.536.933
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Trần Văn Được	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	Thành viên	-	18.400.000
Ông Nguyễn Loan	Thành viên	55.200.000	36.800.000
Ông Yoshiyuki Ueda	Thành viên	-	-
Ông Naruomi Samejima	Thành viên	-	-
<b>Cộng</b>		<b>584.150.414</b>	<b>653.357.431</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Thu nhập của các bên liên quan (tiếp):*

Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (trình bày lại)
		VND	VND
Ông Lê Mai Hạnh	Trưởng ban	43.200.000	43.200.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên	276.000.000	276.000.000
Ông Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	41.400.000	41.400.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	41.400.000	41.400.000
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên	-	41.400.000
(Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)			
Ông Masahiro Yamaguchi	Thành viên	-	-
<b>Cộng</b>		<b>402.000.000</b>	<b>443.400.000</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (trình bày lại)
		VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	-	230.231.549
(Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)			
Ông Ngô Quốc Huy	Tổng Giám đốc	347.832.496	115.489.260
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	310.073.538	307.561.895
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	308.314.580	305.932.595
Bà Bùi Thị Thu Trang	Kế toán trưởng	268.217.971	-
(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024; Nghỉ thai sản từ 17/04/2024)			
<b>Cộng</b>		<b>1.234.438.585</b>	<b>959.215.299</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hoàng Hà

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Huy

